

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2021/DS-PT

Ngày: 05-11-2021

V/v tranh chấp về đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Công Đường

Ông Võ Đình Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ánh Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Q

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Q tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thiên Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Q, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2021/TLPT-DS ngày 24 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp đòi lại tài sản

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Khánh Q bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 6 năm 2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 09/2021/QĐPT-DS ngày 17/6/2021 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 11/TB-DS ngày 18/10/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đinh Thị Thanh H - sinh năm 1971; trú tại: Thôn P, xã T(nay là khu phố P, phường T), huyện K, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị Mộng A - sinh năm 1965; trú tại: xã B, huyện M, tỉnh Khánh Hòa.

Bà Đỗ Thị Mộng A ủy quyền cho bà Trịnh Thị Q; sinh năm 1960; địa chỉ: Số 5A, đường V, phường L, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa theo văn bản ủy quyền ngày 13/10/2020. Bà Q có mặt.

3. *Người làm chứng:*

- Bà Đinh Thị Thanh L; địa chỉ: Thôn P, xã Q, huyện K, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị A; địa chỉ: Thôn M, xã P, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

- Bà Đinh Tú Lâm Y; địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện M, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

- Ông Đỗ Như K; địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện M, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Đinh Thị Thanh H và bị đơn bà Đỗ Thị Mộng A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện gửi đến Tòa án ngày 18 tháng 02 năm 2019, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Đinh Thị Thanh H trình bày:

Bà H và bà Đỗ Thị Mộng A có quan hệ em chồng, chị dâu. Từ năm 2007 đến năm 2014, bà H đã 10 lần cho bà A vay tiền, cụ thể:

- Ngày 27/4/2007, bà H cho bà A vay 70.000.000 đồng, bà A viết và ký tên vào giấy vay tiền ngày 27/4/2007 xác nhận nợ, lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả 02 tháng. Đến hạn, do bà A làm ăn thất bại nên chưa trả gốc và lãi. Bà H yêu cầu bà A trả 70.000.000 đồng tiền gốc và lãi 1,3%/70.000.000đồng/tháng tính từ ngày 27/4/2007 đến ngày xét xử sơ thẩm 06/11/2020 là 161 tháng 26 ngày với số tiền là 147.724.000 đồng.

- Ngày 23/11/2009, bà H cho bà A vay 70.000.000 đồng, bà A viết và ký tên vào giấy vay tiền ngày 23/11/2009 xác nhận nợ, lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả 02 tháng. Đến hạn, do bà A làm ăn thất bại nên chưa trả gốc và lãi. Bà H yêu cầu bà A trả 70.000.000 đồng tiền gốc và lãi 1,3%/70.000.000đồng/tháng tính từ ngày 23/11/2009 đến ngày xét xử sơ thẩm 06/11/2020 là 131 tháng 14 ngày với số tiền là 119.635.000 đồng.

- Ngày 02/12/2009, bà H cho bà A vay 70.000.000 đồng theo phương thức nộp tiền vào tài khoản của bà A tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (giấy nộp tiền ngày 02/12/2009), lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả 01 tháng. Đến hạn, do bà A làm ăn thất bại nên chưa trả gốc và lãi. Bà H yêu cầu bà A trả 70.000.000 đồng tiền gốc và lãi 1,3%/70.000.000đồng/tháng tính từ ngày 02/12/2009 đến ngày xét xử sơ thẩm 06/11/2020 là 130 tháng 21 ngày với số tiền là 119.362.000 đồng.

- Ngày 14/11/2011, bà H cho bà A vay 30.000.000 đồng theo phương thức nộp tiền vào tài khoản của bà A tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (giấy nộp tiền ngày 14/11/2011), lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả 02 tháng. Đến hạn, do bà A làm ăn thất bại nên chưa trả gốc và lãi. Bà H yêu cầu bà A trả 30.000.000 đồng tiền gốc và lãi 1,3%/30.000.000đồng/tháng tính từ ngày 14/11/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm 06/11/2020 là 107 tháng 09 ngày với số tiền là 42.029.000 đồng.

- Ngày 12/12/2011, bà H cho bà A vay 30.000.000 đồng theo phương thức nộp tiền vào tài khoản của ông Trần Đức G là người thân của Bà A tại Vietcombank (giấy nộp tiền ngày 12/12/2011), lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả 02 tháng. Đến hạn, do bà A làm ăn thất bại nên chưa trả gốc và lãi. Bà H yêu cầu bà A trả 30.000.000 đồng tiền gốc và lãi 1,3%/30.000.000đồng/tháng tính từ ngày 12/12/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm 06/11/2020 là 106 tháng 10 ngày với số tiền là 41.652.000 đồng.

- Ngày 13/12/2011, bà H cho bà A vay 20.000.000 đồng theo phương thức nộp tiền vào tài khoản của bà A tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (giấy nộp tiền ngày 13/12/2011), lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả 01 tháng. Đến hạn, do bà A làm ăn thất bại nên chưa trả gốc và lãi. Bà H yêu cầu bà A trả 20.000.000 đồng tiền gốc và lãi 1,3%/20.000.000đồng/tháng tính từ ngày 13/12/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm 06/11/2020 là 106 tháng 10 ngày với số tiền là 27.768.000 đồng.

- Ngày 27/12/2011, bà H cho bà A vay 15.500.000 đồng theo phương thức nộp tiền vào tài khoản của bà A tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (giấy nộp tiền ngày 27/12/2011), lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả 01 tháng. Đến hạn, do bà A làm ăn thất bại nên chưa trả gốc và lãi. Bà H yêu cầu bà A trả 15.500.000 đồng tiền gốc và lãi 1,3%/15.500.000đồng/tháng tính từ ngày 27/12/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm 06/11/2020 là 105 tháng 26 ngày với số tiền là 21.426.000 đồng.

- Ngày 09/12/2013, bà H cho bà A vay 66.900.000 đồng theo phương thức nộp tiền 66.900.000 đồng vào tài khoản của bà A tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (giấy nộp tiền ngày 09/12/2013), lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả 02 tháng. Đến hạn do bà A làm ăn thất bại nên chưa trả gốc và lãi. Bà H yêu cầu bà A trả 66.900.000 đồng tiền gốc và lãi 1,3%/66.900.000đồng/tháng tính từ ngày 09/12/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm 06/11/2020 là 82 tháng 14 ngày với số tiền là 72.127.000 đồng.

- Ngày 20/01/2014, bà H cho bà A vay 36.700.000 đồng theo phương thức nộp tiền vào tài khoản của bà A tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (giấy nộp tiền ngày 20/01/2014), lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả 01 tháng. Đến hạn, do bà A làm ăn thất bại nên chưa trả gốc và lãi. Bà H yêu cầu bà A trả 36.700.000 đồng tiền gốc và lãi 1,3%/36.700.000đồng/tháng tính từ ngày 20/01/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm 06/11/2020 là 81 tháng 03 ngày với số tiền là 38.916.000 đồng.

- Ngày 30/8/2014, bà H cho bà A vay 50.000.000 đồng, bà A viết và ký tên vào giấy mượn tiền ngày 30/8/2014 xác nhận nợ, lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả 03 tháng. Đến hạn, do bà A làm ăn thất bại nên chưa trả gốc và lãi. Bà H yêu cầu bà A trả 50.000.000 đồng tiền gốc và lãi 1,3%/50.000.000đồng/tháng tính từ ngày 30/8/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm 06/11/2020 là 73 tháng 23 ngày với số tiền là 48.251.000 đồng.

Tổng cộng các khoản bà A nợ bà H là 459.100.000 đồng (bốn trăm năm mươi chín triệu một trăm nghìn đồng) tiền gốc và 678.890.000 đồng (sáu trăm bảy mươi tám triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng) tiền lãi; bà H đã nhiều lần yêu cầu bà A trả nợ nhưng bà A không trả.

Bà H thừa nhận đã nhận của bà A 164.500.000 đồng theo các chứng từ chuyển khoản mà bà A đã giao nộp cho Tòa án là: chứng từ giao dịch ngày 05/7/2012 chuyển khoản với số tiền là 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng), theo Giấy nộp tiền ngày 25/3/2014 với số tiền gốc là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), chứng từ giao dịch ngày 06/01/2015 với số tiền là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), chứng từ giao dịch ngày 23/3/2015 với số tiền là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), chứng từ giao dịch ngày 01/02/2016 với số tiền là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng), biên nhận chuyển tiền ngày 22/7/2017 với số tiền là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Tuy nhiên, theo bà H thì 164.500.000 đồng kê trên là tiền bà A trả nợ cho bà H trong một khoản vay khác với số tiền gốc là 120.000.000 đồng và tiền lãi 44.500.000 đồng.

Để chứng minh về khoản cho vay 120.000.000 đồng này, vào ngày 12/8/2019, bà H đã nộp cho Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Khánh Hòa 01 USB có chứa file văn bản có nội dung các tin nhắn thể hiện: Ngày 11/8/2018, bà H với bà A nói chuyện điện thoại để tổng kết số tiền mà A nợ bà H, bà A nói là đã trả hết nợ cho bà H, bà H nói lại với bà A là chị trả hết nợ là hết bao nhiêu thì bà A có nhắn tin lại cho bà H vào lúc 09 giờ 33 phút ngày 11/8/2018 với nội dung “*Sao mấy giấy nợ chị trả từ lâu em không hủy mà vẫn để lại? Chị chỉ mượn lại đoạn sau đây: 1 lần 70tr và 1 lần 50 triệu thôi.*”. Đồng thời, bà H cung cấp cho Tòa án giấy mượn tiền đề ngày 08/11/2014 có nội dung là bà A mượn bà H số tiền 50.000.000 đồng và giấy mượn tiền ngày 02/10/2016 có nội dung bà A mượn bà H 70.000.000 đồng; theo bà H, đây là hai giấy mượn tiền do bà A viết bà ký tên nhưng bà H chỉ cung cấp cho Tòa án bản pho to, còn bản gốc thì bà A đã thu lại do số tiền nợ này đã được thanh toán.

Nay, bà Đinh Thị Thanh H yêu cầu Tòa án buộc bà Đỗ Thị Mộng A trả cho bà 459.100.000 đồng (bốn trăm năm mươi chín triệu một trăm nghìn đồng) tiền gốc làm một lần và trả lãi 678.890.000 đồng (sáu trăm bảy mươi tám triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

Bị đơn bà Đỗ Thị Mộng A trình bày:

Tại bản tự khai ngày 06/5/2019, các lời khai tiếp theo, biên bản đối chất, biên bản hòa giải bị đơn bà A thừa nhận từ năm 2007 đến năm 2014, bị đơn có vay của nguyên đơn nhiều lần với số tiền là 459.100.000 đồng (bốn trăm năm mươi chín triệu một trăm nghìn đồng) để làm ăn, lãi suất 3%/tháng như nguyên đơn khai. Bị đơn đã trả toàn bộ tiền gốc và lãi cho nguyên đơn và không yêu cầu Tòa án tính lại số tiền lãi đã trả cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chỉ thừa nhận từ năm 2007 đến năm 2014, bị đơn có vay của nguyên đơn nhiều lần với số

tiền là 429.100.000 đồng (bốn trăm hai mươi chín triệu một trăm nghìn đồng), không thừa nhận số tiền vay 30.000.000 đồng ngày 12/12/2011 theo phương thức nộp tiền vào tài khoản của ông Trần Đức G là người thân của bà A tại Ngân hàng Vietcombank (giấy nộp tiền ngày 12/12/2011), lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả 02 tháng vì lý do bà H nộp tiền vào tài khoản ông G thì ông G phải có trách nhiệm trả nợ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn khai đã trả hết cho nguyên đơn 429.100.000 đồng, cụ thể như sau:

- Từ ngày 28/02/2012 đến ngày 23/3/2015, bà Đỗ Thị Mộng A đã nhiều lần chuyển khoản trả nợ gốc cho bà Đinh Thị Thanh H theo số tài khoản 4601220007114 của bà H mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Tuy Hòa, Phú Yên với tổng số tiền là 207.100.000 đồng (hai trăm linh bảy triệu một trăm nghìn đồng) theo các chứng từ giao dịch mà Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Tuy Hòa, Phú Yên đã cung cấp cho Tòa án (do bà A yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ); cụ thể: ngày 28/02/2012 trả 3.600.000 đồng, ngày 06/3/2012 trả 20.000.000 đồng, ngày 05/7/2012 trả 1.500.000 đồng, ngày 30/7/2012 trả 1.500.000 đồng, ngày 31/8/2012 trả 5.000.000 đồng, ngày 07/12/2012 trả 1.000.000 đồng, ngày 03/01/2013 trả 1.500.000 đồng, ngày 13/3/2013 trả 1.500.000 đồng, ngày 29/3/2013 trả 1.500.000 đồng, ngày 16/5/2013 trả 1.500.000 đồng, ngày 29/5/2013 trả 1.500.000 đồng, ngày 04/7/2013 trả 1.500.000 đồng, ngày 29/7/2013 trả 1.500.000 đồng, ngày 29/8/2013 trả 1.500.000 đồng, ngày 30/9/2013 trả 1.500.000 đồng, ngày 21/10/2013 trả 50.000.000 đồng, ngày 25/3/2014 trả 3.000.000 đồng, ngày 16/5/2014 trả 6.000.000 đồng, ngày 06/01/2015 trả 50.000.000 đồng, ngày 14/02/2015 trả 2.000.000 đồng và ngày 23/3/2015 trả 50.000.000 đồng.

- Ngày 01/02/2016, bà A có chuyển khoản trả nợ gốc cho bà Đinh Thị Thanh H (số tài khoản: 4601220007114) theo hình thức chuyển khoản với số tiền là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) theo chứng từ giao dịch ngày 01/02/2016 tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh huyện M tỉnh Khánh Hòa - phòng giao dịch T.

- Ngày 22/7/2017, bà A gửi trả nợ gốc cho bà Đinh Thị Thanh H với số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) theo Biên nhận chuyển tiền ngày 22/7/2017 của Bưu điện Việt Nam.

Tổng cộng, theo các chứng từ thì bà A đã trả cho bà H 267.100.000 đồng (hai trăm sáu mươi bảy triệu một trăm nghìn đồng) tiền gốc. Đối với số tiền gốc còn lại là 162.000.000 đồng, bà A đã trả cho bà H nhiều lần nhưng không có giấy tờ gì.

Người đại diện theo ủy quyền bị đơn không đồng ý trả cho nguyên đơn 459.100.000 đồng vì bị đơn đã trả hết nợ; đối với khoản tiền lãi 678.890.000 đồng, từ khi khởi kiện đến khi hòa giải nguyên đơn yêu cầu không rõ số tiền là bao nhiêu nên bị đơn không đồng ý trả.

Tại phiên tòa sơ thẩm, những người làm chứng trình bày:

- Bà Nguyễn Thị A trình bày: Bà A không có quan hệ họ hàng, thân thích gì với bà Đinh Thị Thanh H và bà Đỗ Thị Mộng A. Bà A có làm ăn và nợ bà A 70.000.000 đồng vào năm 2009. Khoảng tháng 02 năm 2010, bà A có nói với bà A là bà A nợ tiền bà H; bà A đề nghị bà A trả cho bà H 50.000.000 đồng; bà A không biết cụ thể bà A nợ bà H tiền gì, nợ bao nhiêu tiền. Sau đó, ở tỉnh Phú Yên, có sự chứng kiến của bà A, bà A đã trả cho bà H 50.000.0000 đồng (năm mươi triệu đồng) theo như đề nghị của bà A. Việc bà A trả nợ cho bà H không lập giấy tờ gì.

- Bà Đinh Tú Lâm Y trình bày: Bà Y là con ruột của bà Đỗ Thị Mộng A. Bà không chứng kiến, không biết việc bà H cho bà A vay 459.100.000 đồng và việc bà A trả tiền cho bà H. Khoảng năm 2015, khi bà H đến nhà bà A, bà Y có hỏi bà H là bà A còn nợ bà H bao nhiêu thì bà H trả lời là bà A còn nợ bà H 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng); bà Y nói bà H ký tên vào giấy tờ đất để mẹ bà Y bán đất trả nợ cho bà H nhưng bà H không đồng ý.

- Ông Đỗ Như K trình bày: Ông có quan hệ họ hàng con nhà chú bác với bà Đỗ Thị Mộng A, không có quan hệ gì với bà Đinh Thị Thanh H. Ông không chứng kiến, không biết việc bà H cho bà A vay tiền và việc bà A trả tiền cho bà H. Khoảng năm 2015, ông với bà A có đến nhà bà H ở tỉnh Phú Yên, ông có nghe bà A nói với bà H là ký tên vào giấy tờ đất để bà A sang nhượng đất địa trả hết số nợ mà bà A còn nợ là bà H 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) cho bà H, nhưng bà H không đồng ý ký tên vào giấy tờ đất mà bà H yêu cầu bà A nói với cha bà H ký giấy tờ cho bà H một lô đất.

Bản án số 11/2020/DS-ST ngày 06/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Khánh Hòa đã căn cứ khoản 2 Điều 149, Điều 166, Điều 429 của Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 3 Điều 23 của Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 6, điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn. Bà Đỗ Thị Mộng A phải trả cho bà Đinh Thị Thanh H 192.000.000 đồng (một trăm chín mươi hai triệu đồng).

2. Không chấp nhận phần yêu cầu trả 267.100.000 đồng nợ gốc và 678.890.000 đồng tiền lãi của nguyên đơn đối với bị đơn.

3. Về án phí:

- Bà Đinh Thị Thanh H được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Đỗ Thị Mộng A phải chịu 9.600.000 đồng (chín triệu sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 11/11/2020, bà Đinh Thị Thanh H kháng cáo toàn bộ bản án. Ngày 20/11/2020, bà Đỗ Thị Mộng A kháng cáo không đồng ý trả 192.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo:

- Bà Đinh Thị Thanh H kháng cáo cho rằng trong số 267.100.000 đồng bà A chuyển cho bà H chỉ có 102.600.000 đồng là chuyển trả nợ gốc của 10 khoản vay mà bà khởi kiện, còn 164.500.000 đồng là trả nợ của 02 khoản vay khác; bà yêu cầu bà A trả lãi 678.890.000 đồng vì từ năm 2015, bà H đã có đơn khởi kiện gửi Tòa án nhân dân huyện M.

- Bà Đỗ Thị Mộng A kháng cáo cho rằng bà đã trả toàn bộ nợ gốc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa phát biểu:

Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nợ gốc: Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà A vay của bà H 459.100.000 đồng, đã trả 267.000.000 đồng, còn nợ 192.000.000 đồng và buộc bà A trả cho bà H 192.000.000 đồng là có căn cứ.

Về nợ lãi: Bà H khởi kiện khi đã hết thời hiệu, bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu nên cần áp dụng điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu trả nợ lãi. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn về số tiền lãi này là không đúng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà H với lý do bà thuộc hộ cận nghèo theo qui định tại đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án là không đúng vì hộ cận nghèo được xét hàng năm và được cấp giấy chứng nhận nhưng bà H không cung cấp được giấy chứng nhận hộ cận nghèo tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Mặt khác, thực tế bà H có tiền cho bà A vay, như vậy bà là người có tài sản để thực hiện nghĩa vụ nên việc áp dụng qui định miễn án phí cho bà H là không đúng.

Về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ đối với bà A: Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 16/6/2021, bà A yêu cầu hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 19/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện M về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ đối với bà. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án do Tòa án cấp sơ thẩm chuyển cho Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Q giải quyết theo thủ tục phúc thẩm không có các tài liệu thể hiện việc Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trên; nội dung của bản án sơ thẩm cũng không xem xét đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trên. Hồ sơ do Tòa án cấp phúc thẩm thu thập được trong quá trình xét xử phúc thẩm thể hiện Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 19/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện M áp dụng

biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với bà A nhưng không ghi đầy đủ thông tin về nhân thân của bà A như số chứng minh nhân dân/hộ chiếu theo qui định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định 136/2007/NĐ-CP ngày 17/8/2007 của Chính phủ. Chi cục thi hành án dân sự huyện M đã có văn bản đề nghị Tòa án nhân dân huyện M bổ sung những thông tin này nhưng Tòa án nhân dân huyện M không thực hiện nên Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 19/4/2019 có hiệu lực pháp luật nhưng không thi hành được.

Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các tài liệu liên quan đến việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên vào hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm cũng không xét đến Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 19/4/2019 này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng được qui định tại Chương VIII Bộ luật Tố tụng dân sự về các biện pháp khẩn cấp tạm thời và nguyên tắc cơ bản của Bộ luật Tố tụng dân sự được qui định tại Điều 3 “Tuân thủ pháp luật trong tố tụng dân sự”. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà A yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời này thì Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng không thể xét yêu cầu này.

Vì vậy, căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị hủy Bản án dân sự sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện M giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 05/11/2021, bị đơn bà Đỗ Thị Mộng A thừa nhận 10 khoản vay của bà H với tổng số tiền 459.100.000 đồng như trình bày của nguyên đơn bà Đinh Thị Thanh H.

[2] Về việc trả nợ, nguyên đơn bà H thừa nhận trong khoảng thời gian từ 28/12/2012 đến ngày 22/7/2017, bị đơn bà A đã chuyển cho nguyên đơn bà H 267.100.000 đồng theo như các chứng từ mà bị đơn cung cấp nhưng cho rằng chỉ có 102.600.000 đồng là chuyển trả nợ gốc của 10 khoản vay mà bà khởi kiện, còn 164.500.000 đồng theo các chứng từ chuyển khoản mà bà A đã giao nộp cho Tòa án là: chứng từ giao dịch ngày 05/7/2012 chuyển khoản với số tiền 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng), giấy nộp tiền ngày 25/3/2014 với số tiền gốc 3.000.000 đồng (ba triệu đồng), chứng từ giao dịch ngày 06/01/2015 với số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), chứng từ giao dịch ngày 23/3/2015 với số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), chứng từ giao dịch ngày 01/02/2016 với số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và biên nhận chuyển tiền ngày 22/7/2017 với số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) là tiền bà A trả nợ gốc và lãi cho bà H trong 02 khoản vay khác, cụ thể là khoản vay theo giấy mượn tiền đề ngày 08/11/2014 có nội dung bà A mượn bà H 50.000.000 đồng và khoản vay theo giấy mượn tiền đề ngày 02/10/2016 có nội dung bà A mượn bà H 70.000.000 đồng, tổng cộng là vay 120.000.000 đồng và tiền lãi là 44.500.000 đồng; theo bà H, 02 giấy mượn tiền

này do bà A viết và ký tên nhưng bà H chỉ cung cấp cho Tòa án được bản phô tô còn bản gốc thì bà A đã thu lại sau khi trả hết nợ.

[3] Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà A không thừa nhận 02 khoản vay 50.000.000 đồng ngày 08/11/2014 và 70.000.000 đồng ngày 02/10/2016, không thừa nhận 164.500.000 đồng kể trên là tiền bà A chuyển trả nợ cho 02 khoản vay này. Bà H không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh 164.500.000 đồng kể trên là số tiền bà A trả nợ gốc và lãi cho bà H theo 02 khoản vay trên, USB chứa tin nhắn qua lại giữa bà H và bà A cũng không thể hiện việc vay và trả nợ 02 khoản vay này. Lời khai của bà H cũng mâu thuẫn, không hợp lý về mặt thời gian, cụ thể: Trong số các chứng từ chuyển tiền 164.500.000 đồng trên có những chứng từ thực hiện trước ngày 08/11/2014, nghĩa là bà A chuyển trả nợ khoản vay 120.000.000 đồng (nếu có) cho bà H trước khi vay số tiền này của bà H.

[4] Vì vậy, đủ cơ sở xác định trong thời gian từ 28/12/2012 đến ngày 22/7/2017, toàn bộ số tiền 267.100.000 đồng mà bị đơn bà A đã chuyển cho nguyên đơn bà H là tiền trả nợ cho 10 khoản vay 459.100.000 đồng. Kháng cáo của nguyên đơn về nội dung này không được chấp nhận.

[5] Bị đơn bà Đỗ Thị Mộng A cho rằng đã trả 192.000.000 đồng nợ gốc còn lại nhưng không có gì chứng minh. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà A phải trả cho bà H nợ gốc chưa trả là đúng.

[6] Bà Đinh Thị Thanh H cho rằng ngoài đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2018 (theo dấu bưu điện là ngày 30/01/2019) có trong hồ sơ vụ án (bút lục 01, 04), trước đó, bà đã nhiều lần gửi đơn khởi kiện bà H đến Tòa án nhân dân huyện M và chứng minh bằng 03 vận đơn đề ngày 22/4/2015, ngày 27/6/2016 và ngày 11/5/2017 đề nơi nhận là Tòa án nhân dân huyện M và chung một nội dung bưu phẩm là “*đơn khởi kiện Tòa án huyện M vụ bà Đỗ Mộng A nợ tiền tôi*” gửi tại Bưu điện văn hóa xã Tvà Bưu cục Q thuộc Bưu điện thị xã K, tỉnh Phú Yên. Ngoài ra, bà H còn cung cấp cho Tòa án cấp phúc thẩm Giấy triệu tập đề ngày 18/8/2015 của Tòa án nhân dân huyện M có nội dung triệu tập bà H là nguyên đơn trong vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản đến Tòa án nhân dân huyện M để giải quyết vụ án và cho rằng vụ án được đề cập trong Giấy triệu này chính là vụ án mà Tòa án cấp phúc thẩm đang giải quyết hiện nay.

[7] Về 03 vận đơn bà H cung cấp, Hội đồng xét xử xét thấy: Thông tin và tài liệu chứng cứ mà Bưu điện thị xã K, tỉnh Phú Yên cung cấp cho Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Q theo yêu cầu của Tòa án thể hiện: Vận đơn đề ngày 22/4/2015 do bà H cung cấp không có số hiệu; các thông tin nơi nhận trên các vận đơn bà H cung cấp đã bị tẩy xóa và ghi chép lại; theo thông tin lưu trữ tại Bưu điện thì vận đơn mang số hiệu E1625953110VN ngày 27/6/2016 ghi người nhận là Thi hành án huyện M còn vận đơn mang số hiệu E1624404085VN ngày 11/5/2017 ghi người nhận là Giám đốc Sơ tư pháp tỉnh Khánh Q; phần nội dung của 02 vận đơn này đều để trống. Như vậy, 03 vận đơn mà bà H đưa ra đều là giả mạo, không có giá trị chứng minh việc bà đã nộp đơn khởi kiện cho Tòa án nhân dân huyện M qua bưu điện vào năm 2015, năm 2016 và năm 2017.

[8] Về Giấy triệu tập của Tòa án nhân dân huyện M: Giấy triệu tập không thể hiện cụ thể bà H được mời đến Tòa án để giải quyết vụ án giữa bà H và bà A trong khi bà H thừa nhận trước đây (bà không nhớ thời gian), bà có vụ kiện đòi tiền nợ một người khác cũng tại Tòa án nhân dân huyện M. Kết quả kiểm tra sổ nhận đơn, sổ công văn đến trong các năm 2015, 2016, 2017 của Tòa án nhân dân huyện M cho thấy Tòa án nhân dân huyện M không nhận được đơn khởi kiện đòi nợ nào của bà Đinh Thị Thanh H đối với bà Đỗ Thị Mộng A.

[9] Như vậy, ngoài đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2018 (theo dấu bưu điện là ngày 30/01/2019), không có căn cứ xác định bà H đã nộp đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà A trước đó.

[10] Các khoản tiền bà H cho bà A vay từ ngày 27/4/2007 đến ngày 30/8/2014 đều có thời hạn trả nợ từ 01 tháng đến 02 tháng. Tại thời điểm bà H khởi kiện đến Tòa án (theo dấu bưu điện là ngày 30/01/2019), thời hiệu khởi kiện tranh chấp về hợp đồng vay tài sản 03 năm theo qui định tại Điều 429, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 đều đã hết. Bà A có đơn đề ngày 03/9/2020 yêu cầu Tòa án áp dụng qui định về thời hiệu nên Tòa án chỉ giải quyết yêu cầu trả lại tài sản là khoản tiền nợ gốc theo Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015 và không giải quyết yêu cầu trả lãi do hết thời hiệu khởi kiện. Bản án sơ thẩm nhận định không giải quyết phần tiền lãi là đúng nhưng lại quyết định không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với tiền lãi là không đúng, lẽ ra, phải đình chỉ giải quyết yêu cầu trả lãi. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu trả lãi.

[11] Về việc Tòa án cấp sơ thẩm miễn án phí dân sự cho bà H: Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, bà H cung cấp cho Tòa án nhân dân huyện M giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Phú Yên xác nhận hộ bà Đinh Thị Thanh H, sinh năm: 1971, thường trú: P, T thuộc hộ cận nghèo năm 2019, mã số: CBH 0356 (bút lục 15). Tài liệu này đủ để chứng minh bà H thuộc hộ cận nghèo mà không bắt buộc bà H phải nộp giấy chứng nhận hộ cận nghèo. Điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chỉ qui định cá nhân thuộc hộ cận nghèo thuộc đối tượng được miễn án phí mà không kèm theo bất kỳ điều kiện, qui định nào khác. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm miễn án phí dân sự cho bà H là có căn cứ.

[12] Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà H đều có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với bà Đỗ Thị Mộng A. Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày 19/4/2019 cấm xuất cảnh đối với bà Đỗ Thị Mộng A là có căn cứ. Tuy nhiên, Quyết định số 01/2019/QĐ-BPKCTT trên không kèm thông tin cần thiết về nhân thân bà Nguyễn Thị Mộng A để thi hành Quyết định là trái pháp luật. Vì vậy, trong thẩm quyền của mình, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm ra quyết định hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2019/QĐ-BPKCTT ngày

19/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện M và ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với bà Nguyễn Thị Mộng A theo đúng qui định tại Điều 112, Điều 133 và Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[13] Vì vậy, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Q về hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện M giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi ban hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2019/QĐ-BPKCTT nêu trên và do Bản án sơ thẩm không xét đến Quyết định này nên Tòa án cấp phúc thẩm không có quyền xét không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Án phí phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 308, Điều 311, điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 429, điểm d khoản 1 Điều 688, Điều 166, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của bà Đinh Thị Thanh H về việc buộc bà Đỗ Thị Mộng A trả 678.890.000 đồng tiền lãi.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Thanh H. Bà Đỗ Thị Mộng A phải trả cho bà Đinh Thị Thanh H 192.000.000 đồng (một trăm chín mươi hai triệu đồng) nợ gốc.

3. Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Thanh H về việc buộc bà Đỗ Thị Mộng A trả 267.100.000 đồng nợ gốc.

4. Thực hiện biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm xuất cảnh đối với bà Đỗ Thị Mộng A theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2021/QĐ-BPKCTT ngày 05/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Q.

5. Về án phí:

- Bà Đinh Thị Thanh H được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Đỗ Thị Mộng A phải chịu 9.600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm bà A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0003537 ngày 26/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M; như vậy, bà A chỉ còn phải nộp 9.300.000 đồng án phí.

- Người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Qui định chung:

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án và bản án có hiệu lực thi hành, nếu người phải thi hành án không thi hành án thì còn phải trả lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

- Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Q;
- TAND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- Lưu: VP, Tòa DS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu